

Số: 2529 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4556/QĐ-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 thực hiện nhiệm vụ “Tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Số ASEAN (ADGMIN) lần thứ 6 và các Hội nghị liên quan tại Việt Nam năm 2026”;

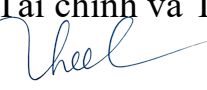
Căn cứ Quyết định số 4558/QĐ-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Bùi Hoàng Phương;
- Bộ Tài chính;
- Trung tâm Truyền thông KH&CN (để p/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Bùi Hoàng Phương



CÔNG KHAI GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I/2026

(Kèm theo Quyết định số 2529 /QĐ-BKHCVN ngày 22 / 5 /2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	2.830.162,00	408.000,00		942.457,00	650.942,00	
1	Lệ phí	29.715,00	11.000,00		87,00	2.590,00	
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00			17,00		
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00			15,00		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00			55,00		
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00				2.590,00	
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00					
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	3.345,00				
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	4.239,00				
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	3.416,00	3.416,00				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí	2.800.447,00	397.000,00		942.370,00	648.352,00	
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00			193.500,00		
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00			704.820,00		
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	25.300,00			25.300,00		
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00			15.250,00		
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00			3.500,00		

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	70.920,00					
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00				648.352,00	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00					
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00					
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	171.979,00					
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	23.952,00					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	24,00					
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	146.899,00				
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	2.008,00				
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	42.640,00				
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	34.905,00				
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	74.548,00				
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	96.000,00				
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	8.100,00					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	32.000,00					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.420,00					
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	100,00					
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	224.289,00			22.770,00		
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	224.289,00			22.770,00		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	224.289,00			22.770,00		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.548.655,00	408.000,00		919.687,00	650.942,00	
1	Lệ phí	29.715,00	11.000,00		87,00	2.590,00	
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00			17,00		
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00			15,00		
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00			55,00		
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00				2.590,00	
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00					
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	3.345,00				
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	4.239,00				
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	3.416,00	3.416,00				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí	2.518.940,00	397.000,00		919.600,00	648.352,00	
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00			193.500,00		
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00			704.820,00		
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	2.530,00			2.530,00		
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00			15.250,00		
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00			3.500,00		
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	10.638,00					
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00				648.352,00	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00					
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00					
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	25.797,00					

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	3.593,00					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	4,00					
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	146.899,00				
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	2.008,00				
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	42.640,00				
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	34.905,00				
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	74.548,00				
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	96.000,00				
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	8.100,00					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	3.200,00					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	1.326,00					
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	100,00					
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	1.901.116,56	162.426,67	96.290,20	124.844,22	201.654,40	220.616,33
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.897.316,56	162.426,67	96.290,20	124.844,22	201.654,40	220.616,33
1	Chi quản lý hành chính	824.907,23	147.942,15	8.592,70	112.104,22	178.335,00	131.238,41
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	653.073,04	114.846,43	8.200,80	26.143,00	175.477,00	121.397,71
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	171.834,19	33.095,72	391,90	85.961,22	2.858,00	9.840,70
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.006.619,78	14.234,52	87.697,50	12.740,00	23.319,40	89.377,92
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	42.027,00	420,00				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	37.652,00	420,00				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	4.375,00					
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	236.939,70		10.145,30			
2.4	Kinh phí không thường xuyên	727.653,11	13.814,52	77.552,20	12.740,00	23.319,40	89.377,92
	Chi tiết theo loại - khoản						
a	Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)	47.137,60	420,00				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	39.122,00	420,00				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	34.747,00	420,00				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	4.375,00					
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.015,60					
	Kinh phí không thường xuyên						
b	Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)	117.110,60		2.260,80			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.905,00					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.905,00					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	114.205,60		2.260,80			
	Kinh phí không thường xuyên						
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)	431.557,85	13.814,52	74.054,50			120,00
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	58.010,60		4.092,30			

Số TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Cục Viễn thông	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục Bưu điện Trung ương
1	2	4 = Tổng từ cột 5 đến 32	5	6	7	8	9
	Kinh phí không thường xuyên	373.547,25	13.814,52	69.962,20			120,00
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)	134.691,35					
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.770,00					
	Kinh phí không thường xuyên	97.921,35					
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)	276.122,38		11.382,20	12.740,00	23.319,40	89.257,92
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	19.937,90		3.792,20			
	Kinh phí không thường xuyên	256.184,48		7.590,00	12.740,00	23.319,40	89.257,92
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37.898,45	250,00				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.068,30					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.830,15	250,00				
4	Các hoạt động kinh tế	200,00					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200,00					
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500,00					
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	26.191,10					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.261,10					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.930,00					
7	Chi Tài chính và khác						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ	3.800,00					

Thal

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 017

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí		36.420,00	211.890,00	70.920,00		500.803,00
1	Lệ phí			15.935,00			3,00
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						3,00
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN			15.855,00			
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP			80,00			
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí		36.420,00	195.955,00	70.920,00		500.800,00
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						460.800,00
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						15.000,00
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						23.500,00

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số				70.920,00		
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						700,00
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						700,00
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN			171.979,00			
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP			23.952,00			
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng			24,00			
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân						
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ						
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch		32.000,00				
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm		4.420,00				
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						100,00
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		31.894,00	117.443,00	52.182,00		
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		31.894,00	117.443,00	52.182,00		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		31.894,00	117.443,00	52.182,00		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN		4.526,00	45.329,00	10.638,00		500.803,00
1	Lệ phí			15.935,00			3,00
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						3,00
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN			15.855,00			
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP			80,00			
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí		4.526,00	29.394,00	10.638,00		500.800,00
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						460.800,00
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						15.000,00
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						23.500,00
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số				10.638,00		
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						700,00
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						700,00
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN			25.797,00			

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP			3.593,00			
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng			4,00			
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân						
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ						
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch		3.200,00				
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm		1.326,00				
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						100,00
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	49.626,90	86.415,50			10.209,66	250.901,22
I	Nguồn ngân sách trong nước	49.626,90	86.415,50			6.409,66	250.901,22
1	Chi quản lý hành chính	11.795,30	33.071,33				153.351,40
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.322,00	29.134,10				128.048,60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	473,30	3.937,23				25.302,80
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	37.831,60	51.844,17			999,31	95.247,82
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		2.855,00				2.590,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.855,00				2.590,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.731,60	1.625,30				
2.4	Kinh phí không thường xuyên	32.100,00	47.363,87			999,31	92.657,82
	Chi tiết theo loại - khoản						
a	Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)		2.855,00				2.590,00
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		2.855,00				2.590,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.855,00				2.590,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Kinh phí không thường xuyên						
b	Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)						
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Kinh phí không thường xuyên						
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)		37.147,86				89.065,00
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		1.625,30				

Số TT	Nội dung	Cục Chuyển đổi số quốc gia	Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia	Trung tâm Internet Việt Nam	Trung tâm Chứng thực điện tử	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Văn phòng Bộ
1	2	10	11	12	13	14	15
	Kinh phí không thường xuyên		35.522,56				89.065,00
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)		907,00				
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Kinh phí không thường xuyên		907,00				
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)	37.831,60	10.934,31			999,31	3.592,82
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.731,60					
	Kinh phí không thường xuyên	32.100,00	10.934,31			999,31	3.592,82
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề					5.410,35	2.102,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					5.410,35	2.102,00
4	Các hoạt động kinh tế						200,00
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						200,00
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		1.500,00				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.500,00				
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi Tài chính và khác						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ					3.800,00	

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 017

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	8.730,00					
1	Lệ phí	100,00					
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP						
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí	8.630,00					
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số						
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	8.100,00					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch						
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm						
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.730,00					
1	Lệ phí	100,00					
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP						
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí	8.630,00					
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số						
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN						

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ	8.100,00					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch						
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	28.744,10	38.877,25	37.319,04	33.398,60	34.361,60	35.433,92
I	Nguồn ngân sách trong nước	28.744,10	38.877,25	37.319,04	33.398,60	34.361,60	35.433,92
1	Chi quản lý hành chính	22.247,60	8.921,00	8.609,54	8.698,60		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.865,00	8.521,40	7.767,00	8.350,00		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.382,60	399,60	842,54	348,60		
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	6.496,50	29.956,25	28.709,50	24.700,00	30.008,40	35.433,92
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	380,00	1.260,00	56,00		650,00	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	380,00	1.260,00	56,00		650,00	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.872,50	2.304,90	1.428,50			6.329,20
2.4	Kinh phí không thường xuyên	2.244,00	26.391,35	27.225,00	24.700,00	29.358,40	29.104,72
	Chi tiết theo loại - khoản						
a	Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)	380,00	1.260,00	56,00		650,00	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	380,00	1.260,00	56,00		650,00	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	380,00	1.260,00	56,00		650,00	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Kinh phí không thường xuyên						
b	Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)						
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
	Kinh phí không thường xuyên						
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)	6.116,50	1.228,00			27.996,40	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.872,50					

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ	Cục Công nghiệp công nghệ thông tin	Trung tâm Truyền thông KH&CN	Trung tâm Công nghệ thông tin
1	2	16	17	18	19	20	21
	Kinh phí không thường xuyên	2.244,00	1.228,00			27.996,40	
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)		27.468,25	28.653,50			
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		2.304,90	1.428,50			
	Kinh phí không thường xuyên		25.163,35	27.225,00			
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)				24.700,00	1.362,00	35.433,92
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						6.329,20
	Kinh phí không thường xuyên				24.700,00	1.362,00	29.104,72
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Các hoạt động kinh tế						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin					4.353,20	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					4.353,20	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi Tài chính và khác						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ						

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 017

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP						
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí						
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số						
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân						
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ						
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch						
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm						
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
1	Lệ phí						
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông						
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy						
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN						
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP						
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ						
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp						
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng						
2	Phí						
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông						
	Phí sử dụng mã, số viễn thông						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông						
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng						
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển						
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số						
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính						
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông						
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN						

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp						
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp						
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp						
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp						
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ						
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam						
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử						
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân						
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ						
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch						
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm						
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ						
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ						
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư						
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN						
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng						
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	79.995,10	136.590,50	51.723,80	4.469,90	4.184,90	25.675,10
I	Nguồn ngân sách trong nước	79.995,10	136.590,50	51.723,80	4.469,90	4.184,90	25.675,10
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	52.061,30	135.921,10	51.723,80	4.469,90	4.184,90	25.675,10
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	755,00	17.272,00	8.085,00	1.680,00		6.024,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	755,00	12.897,00	8.085,00	1.680,00		6.024,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		4.375,00				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	17.996,30	107.974,50	24.842,80	2.639,90	4.084,90	19.451,10
2.4	Kinh phí không thường xuyên	33.310,00	10.674,60	18.796,00	150,00	100,00	200,00
	Chi tiết theo loại - khoản						
a	Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)	8.770,60	17.272,00	5.180,00	1.680,00		6.024,00
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	755,00	17.272,00	5.180,00	1.680,00		6.024,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	755,00	12.897,00	5.180,00	1.680,00		6.024,00
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		4.375,00				
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.015,60					
	Kinh phí không thường xuyên						
b	Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)		92.493,70	2.905,00			19.451,10
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			2.905,00			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2.905,00			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		92.493,70				19.451,10
	Kinh phí không thường xuyên						
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)	28.016,70	26.155,40	380,00	150,00		200,00
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.980,70	15.480,80				

Số TT	Nội dung	Học viện Chiến lược KH&CN	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Viện Ứng dụng công nghệ	Viện Sở hữu trí tuệ Quốc gia	Viện Công nghệ số và Chuyển đổi số quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc
1	2	22	23	24	25	26	27
	Kinh phí không thường xuyên	18.036,00	10.674,60	380,00	150,00		200,00
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)	13.098,00		43.258,80	2.639,90		
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			24.842,80	2.639,90		
	Kinh phí không thường xuyên	13.098,00		18.416,00			
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)	2.176,00				4.184,90	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					4.084,90	
	Kinh phí không thường xuyên	2.176,00				100,00	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.230,70	669,40				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.707,70					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.523,00	669,40				
4	Các hoạt động kinh tế						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	7.703,10					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.403,10					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.300,00					
7	Chi Tài chính và khác						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ						

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí					
1	Lệ phí					
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông					
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông					
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy					
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện					
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN					
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP					
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ					
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp					
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp					
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng					
2	Phí					
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông					
	Phí sử dụng mã, số viễn thông					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông					
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng					
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển					

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số					
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính					
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông					
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN					
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng					
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng					
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp					
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp					
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp					
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp					
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ					
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam					
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm					
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ					
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ					
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư					
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1	Lệ phí					
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông					
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông					
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy					
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện					
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN					
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP					
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ					
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp					
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp					
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ					
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử					
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng					
2	Phí					
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông					
	Phí sử dụng mã, số viễn thông					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông					
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng					
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển					
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số					
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính					
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông					
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN					

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng					
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp					
	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp					
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp					
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp					
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ					
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam					
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử					
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân					
	Phí thẩm định cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ					
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch					
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm					
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ					
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ					
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư					
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN					
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng					
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	9.236,00	14.134,80	5.903,90	144.971,00	13.112,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.236,00	14.134,80	5.903,90	144.971,00	13.112,00
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			5.903,90	144.971,00	13.112,00
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			5.553,90	22.959,00	
2.4	Kinh phí không thường xuyên			350,00	122.012,00	13.112,00
	Chi tiết theo loại - khoản					
a	Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)					
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên					
b	Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)					
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên					
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)			350,00	126.763,00	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				22.959,00	

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng thông tin và truyền thông	Nhà Xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông	Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Báo VnExpress
1	2	28	29	30	31	32
	Kinh phí không thường xuyên			350,00	103.804,00	
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)			5.553,90		13.112,00
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			5.553,90		
	Kinh phí không thường xuyên					13.112,00
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)				18.208,00	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên				18.208,00	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.236,00				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.360,60				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	875,40				
4	Các hoạt động kinh tế					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin		14.134,80			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		9.504,80			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.630,00			
7	Chi Tài chính và khác					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					